

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2024

V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Hoà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Tùng

2. Ông Phạm Văn Ngọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2024, về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976;

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1973;

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

(Đều vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị L trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T đã tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến khoảng năm 2001, 2002 ông bà được chính quyền thông báo, vận động đi đăng ký kết hôn, nhưng lúc đó, một phần vì bận đi làm và có suy nghĩ không cần thiết phải đi đăng ký kết hôn nên ông bà không đi đăng ký. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hai ông bà sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc, tuy nhiên, đến

khoảng cuối năm 2022 giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau. Lúc đó, ông T đi làm ăn và thỉnh thoảng mới về qua nhà. Khi ông T về nhà, hai ông bà cũng không nói chuyện, hỏi han, quan tâm tới nhau. Gia đình nội ngoại hai bên và các con đã khuyên răn, hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả.

Hiện nay, xác định mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng, do đó bà L đề nghị Toà án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống như vợ chồng, bà L và ông T có 02 con chung là Trần Thị T1, sinh năm 1995 và Trần Thế Q, sinh năm 1998. Các con đều đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Về tài sản chung và về vay nợ chung*: Bà L và ông T tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T trình bày:

* *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T và bà L đã tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến khoảng năm 2001, 2002 ông bà được chính quyền thông báo, vận động đi đăng ký kết hôn, nhưng lúc đó, vì bận đi làm và có suy nghĩ vợ chồng chung sống với nhau từ trước tới nay không có vấn đề gì nên không cần thiết phải đi đăng ký kết hôn nên ông bà không đi đăng ký. Hai người chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc, cho đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn bắt nguồn từ việc tính tình không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống giữa hai người. Ông T đi làm công nhân, thỉnh thoảng mới về nhưng ông và bà cũng không nói chuyện, hỏi han tới nhau. Hai bên gia đình và các con cũng đã hoà giải và khuyên nhủ ông bà nhiều lần nhưng ông xác định hai người không tìm được tiếng nói chung. Nay ông xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng, không thể duy trì, hàn gắn được tình cảm vợ chồng, do đó ông T nhất trí đề nghị Toà án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông T và bà L.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống ông T và bà L có 02 con chung là Trần Thị T1, sinh năm 1995 và Trần Thế Q, sinh năm 1998. Các con đều đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Về tài sản chung và về vay nợ chung*: Ông T và bà L tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Tại biên bản xác minh ngày 24/7/2024, Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn xác định: Tất cả sổ lưu trữ hộ tịch của Ủy ban nhân dân xã Q đều không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T.

4. Tại biên bản xác minh ngày 24/7/2024, trưởng thôn và chi hội trưởng hội phụ nữ thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đều xác định: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T đều sinh ra, lớn lên và sinh sống tại xã Q. Hai người tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1993 cho tới nay. Ông T và bà L có 02 con chung là chị Trần Thị T1, sinh năm 1995 và anh Trần Thế Q, sinh năm 1998. Hiện nay các con của ông T, bà L đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Trước đây ông T và bà L chung sống hạnh phúc, tuy nhiên vài năm gần đây ông T không sống cùng bà L ở tại Q nữa, thỉnh thoảng mới thấy ông T về nhà.

5. Biên bản làm việc và Xác nhận thông tin về nơi cư trú do Công an xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cung cấp thể hiện ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị L đều có nơi thường trú và nơi ở hiện tại là Thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

6. Tại phiên toà:

- Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T. Về con chung: Không xem xét giải quyết do 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T. Bị đơn ông Trần Văn T có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trong quá trình giải quyết vụ án xác định bà L và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại Điều 14 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Tuy nhiên, do không hiểu rõ quy định của pháp luật nên bà L và ông T đã không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ban đầu ông T, bà L chung sống hoà thuận, hạnh phúc, tuy nhiên tới cuối năm 2022, giữa hai ông bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn xuất phát từ bất đồng quan điểm sống và tính tình không hợp nhau. Sau đó, ông T đi làm ăn, thỉnh thoảng mới về nhà, cả hai bên đều không quan tâm tới cuộc sống của nhau. Xác định mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn nên bà L đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T.

Theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (Không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa họ*”; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không*

đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”.

Căn cứ vào các quy định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T là có cơ sở, được chấp nhận.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T có 02 (hai) con chung là Trần Thị T1, sinh năm 1995 và Trần Thế Q, sinh năm 1998. Hiện nay, các con đều đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới về việc giải quyết vụ án, xét thấy là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Các con chung của ông T, bà L đều đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị L đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001826, ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND huyện Chợ Mới (03b);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (01b);
- Các đương sự (02b);
- Ủy ban nhân dân xã Quảng Chu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lường Thị Thu Hoà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ